

Bản án số: 1109/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-12-2023

V/v tranh chấp ly hôn và chia

tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Tiến

2. Bà Lê Phi Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiên – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lâm Như Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 409/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 699/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 557/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1965

Địa chỉ: 43/14/64 đường H, Phường M, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn K – Văn phòng luật sư K, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 42/19 đường N, Phường l, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1973

Địa chỉ: 43/14/64 đường H, Phường M, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số: 004491; Quyển số: 05/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/5/2022 của Văn phòng công chứng Ninh Thị Hiền, thành phố Hồ Chí Minh):

Bà Vũ Hoàng Mai T, sinh năm 1990

Địa chỉ: 27/25 đường H, Phường M, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc ông Lê Mạnh T1, sinh năm 1995

Địa chỉ: xã Đ, huyện X, tỉnh Hà Tĩnh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Mai Thanh B – Công ty luật TNHH Mai Thanh B.

Địa chỉ: 11 đường S, Phường Z, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Nguyễn Lương Tuấn V, sinh năm 1997

3.2 Chị Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1997

3.3 Anh Ân Thanh Ng, sinh năm 2000

3.4 Anh Đoàn Văn H, sinh năm 2000

3.5 Chị Trần Ngọc Tr, sinh năm 1999

3.6 Chị Trương Thị Thanh Tr1, sinh năm 1994

3.7 Chị Trương Thị Thanh Th, sinh năm 1998

3.8 Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1999

3.9 Anh Trương Thanh B1, sinh năm 1999

3.10 Chị Tống Thị Phương T2, sinh năm 2004

3.11 Chị Lê Thị Ng, sinh năm 1998

Cùng địa chỉ: 43/14/64 đường H, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.12 Bà Nguyễn Thị Thanh Ng2, sinh năm 1983

Địa chỉ: 10D, Khu phố 3, phường W, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số: 007611; Quyển số: 10/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/10/2023 của Văn phòng công chứng Ninh Thị Hiền, thành phố Hồ Chí Minh): Bà Đào Bích Tr3, sinh năm 2000

Địa chỉ: 11 đường S, Phường Z, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 12/4/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng, Nguyên đơn – ông Lê Văn Thanh trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện kết hôn với nhau năm 1994 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 18.T.H; Quyền số: 01-94 do UBND huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/01/1994). Chung sống đến năm 1997 thì có mâu thuẫn do không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau, không hạnh phúc, vợ chồng ly thân đã lâu nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 2 con chung là Lê Thị Thanh T5, sinh năm 1995 và Lê Thị Thúy V, sinh năm 1998. Hai con đã thành niên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Căn nhà 43/14/64, Phường M, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, ông yêu cầu chia 20% giá trị đất cho bà T, của ông là 80%; Giá trị xây dựng chia mỗi người 50% giá trị.

+ Căn nhà tại 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và xe ô tô biển số 51F.268.61 ông yêu cầu chia cho ông và bà T mỗi người 50% giá trị.

Giá trị của 02 căn nhà, đất trên theo thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Alpha Việt Nam, giá trị xe ô tô là 300.000.000đ. Ngoài những tài sản trên ông và bà T còn có 01 căn nhà chưa có sổ nhà ở huyện V, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 mảnh đất ở Long An, 02 tài sản này mua bằng giấy tay, chưa được cấp giấy chứng nhận hai bên tự bán, tự chia.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà xác nhận phần trình bày của ông T về thời gian kết hôn, chung sống, quá trình chung sống có rất nhiều mâu thuẫn, bà đã nhẫn nhịn, chịu đựng rất nhiều. Nên ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 2 con chung là Lê Thị Thanh T5, sinh năm 1995 và Lê Thị Thúy V, sinh năm 1998. Hai con đã thành niên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngày 15/9/2022, bà có Đơn phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung, tài sản chung của bà và ông T bao gồm: Căn nhà 43/14/64 Phường M, quận Q, Thành

phố Hồ Chí Minh; Căn nhà 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Căn nhà 13/30D Tổ 16, Ấp 5, xã G, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 mảnh đất tại Ấp mới 2, xã R, huyện D, tỉnh Long An và xe ô tô biển số 51F.268.61.

+ Căn nhà 43/14/64 Phường M, quận B đã được cấp giấy chứng nhận, đất do quân đội cấp cho ông T nhưng quân đội chỉ cấp khi người đó có vợ, con nếu không thì không thể được cấp đất nên bà yêu cầu được chia 40% giá trị, còn ông T được chia 60% giá trị. Bà yêu cầu ông T để nhà trống, không cho thuê nữa, đối với 02 phòng ở phía dưới đang cho bà Nguyễn Thị Thanh Ng thuê, hợp đồng ông T ký, do hợp đồng phát sinh trong quá trình hôn nhân nên bà có trách nhiệm chia đôi phần bồi thường hợp đồng với ông T (nếu bà Ng có yêu cầu), bà yêu cầu ông T báo trước cho bà Ng 01 tháng để bà Ng trả lại nhà, chấm dứt việc cho thuê. Đối với những phòng đang cho thuê còn lại bà yêu cầu ông T bảo họ trả lại nhà, nếu họ có yêu cầu bồi thường thì ông T có trách nhiệm bồi thường.

+ Căn nhà 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và xe ô tô biển số 51F.268.61 bà yêu cầu chia cho bà và ông T mỗi người 50% giá trị.

+ Căn nhà 13/30D Tổ 16, Ấp 5, xã G, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và 01 mảnh đất tại Ấp mới 2, xã G, huyện B, tỉnh Long An chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng bà muốn Tòa án ghi nhận là tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Th trình bày ngoài các tài sản trên bà và ông T còn có 01 mảnh đất ở Hà Nội, đất chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận nhưng bà muốn Tòa án ghi nhận là tài sản chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Lương Tuấn V, chị Nguyễn Thị Minh Ng, anh Ân Thanh Ng, anh Đoàn Văn H, chị Trần Ngọc Tr, chị Trương Thị Thanh Tr, chị Trương Thị Thanh Th, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Trương Thanh B, chị Tống Thị Phương T, chị Lê Thị Ng trình bày: Các anh, chị chỉ thuê phòng của nhà 43/14/64 Phường M, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh nên không có ý kiến, yêu cầu gì đối với tranh chấp của ông T, bà Th, đề nghị Tòa án nhân dân quận Tân Bình giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Đào Bích Trâm là Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Thanh Ng trình bày: Ngày 24/11/2021, bà Ng có ký hợp đồng thuê nhà 43/14/64 Phường M, quận Q với ông Lê Văn T, tiền đặt cọc là 6.000.000đ, tiền thuê nhà là 6.000.000đ. Quá trình thuê và sử dụng bà Ng đã sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị mới hoàn toàn để phục vụ spa, bao gồm 02 máy lạnh, giường, hệ thống trang thiết bị phục vụ kinh doanh. Bà Ng không có

ý kiến đối với vấn đề ly hôn và tranh chấp tài sản giữa ông T và bà Th, bà Ng muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà với ông T đã ký ngày 24/11/2021. Trường hợp ông T muốn chấm dứt hợp đồng thuê nhà trước thời hạn thì ông T phải hoàn trả chi phí (sửa chữa, mua sắm vật tư ...) bà Ng đã bỏ ra trong quá trình thực hiện hợp đồng và chi phí vận chuyển dọn nhà (nếu có).

Tại phiên tòa, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh V, chị N, anh Ng, anh H, chị Tr, chị Tr, chị T, chị H, anh B, chị T, chị N vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn – Luật sư Nguyễn Văn K trình bày: Ông T yêu cầu ly hôn với bà Th do quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T, bà Th không có nợ chung. Đất tại 43/14/64 ông T được Sư đoàn 367 cấp năm 1993, đến năm 1994 ông T mới kết hôn với bà Th nên theo quy định tại Điều 62 Luật hôn nhân gia đình đây là tài sản riêng của ông T, ông T yêu cầu được hưởng 80% giá trị, chia cho bà Th 20% giá trị; Giá trị xây dựng của nhà 43/14/64 ông T yêu cầu chia mỗi người 50% giá trị. Đối với căn nhà ở Quận 12 ông T yêu cầu chia mỗi người 50% giá trị, giá trị của nhà 43/14/64 và nhà ở Quận 12 theo thẩm định giá của Công ty Alpha. Ông T yêu cầu chia mỗi người 50% giá trị đối với xe ô tô, đối với nhà ở huyện C và đất ở Long An chưa có giấy tờ đề nghị giải quyết ở vụ án khác.

Nguyên đơn - ông T trình bày: Quân đội chỉ cấp đất cho cán bộ của quân đội đang công tác không phải là cấp cho vợ con cán bộ. Bà Th trình bày khi quen nhau ông cho bà Th vào đơn vị giới thiệu là vợ và xin mẹ bà Th cho đăng ký kết hôn trước để bổ túc hồ sơ xin cấp đất là không đúng vì đất tại 43/14/64 ông được Sư đoàn 367 cấp trước khi kết hôn với bà Th, đây là tài sản riêng của ông. Ông yêu cầu nhận nhà và chia đôi giá trị xây dựng, chia 20% giá trị đất cho bà Thúy, của ông là 80% giá trị. Căn nhà ở Quận 12 bà Th yêu cầu nhận nhà, chia mỗi người 50% giá trị, ông đồng ý, giá trị nhà đất theo định giá của Công ty Alpha. Ông xác nhận giá trị của xe ô tô là 300.000.000đ, ông không có nhu cầu nhận xe, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Đối với 01 căn nhà ở huyện Bình Chánh và 01 mảnh đất ở Long An, nhà đất chưa có giấy tờ nên ông và bà Th sẽ giải quyết sau, phần đất tại Hà Nội ông đã trả lại cho chị gái.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn – Luật sư Mai Thanh B trình bày: Thông thường bộ đội sẽ được bố trí ở trong doanh trại, không phải đại trà cứ muốn ra riêng, có đơn là cấp mà phải có một số điều kiện, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 177 năm 2011 của Bộ quốc phòng thì đối tượng được cấp đất phải có đủ 3 điều kiện đó là: Đã đủ 10 năm công tác; Vợ hoặc chồng

chưa được thụ hưởng 1 tài sản nào; Phải có đơn xin tham gia. Ông T chỉ căn cứ vào quyết định cấp đất ngày 12/8/1993 của Sư đoàn 367 để xác định đó là tài sản riêng là không phù hợp vì như bà Th trình bày ông T phải nhờ mẹ bà Th đồng ý cho đăng ký kết hôn trước. Khi ông T yêu cầu cấp giấy chứng nhận trong giấy chứng nhận cũng để tên hai vợ chồng, ông T không có văn bản xác nhận đó là tài sản riêng, từ năm 1994 đến nay bà Th cùng các con sinh sống trong căn nhà này đã góp sức rất nhiều, gia đình bà Th cũng hỗ trợ trong việc xây, sửa nhà nên căn cứ khoản 1 Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình bà Th yêu cầu chia 50% giá trị là có cơ sở. Đối với căn nhà ở Quận 12 và xe ô tô bà Th yêu cầu chia mỗi bên 50% giá trị, ông T đã đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo kết quả thẩm định giá thì nhà đất tại 43/14/64 trị giá 15.045.425.000đ, giá trị của nhà đất ở Quận 12 là 5.915.322.000đ, giá trị xe ông T, bà Th thống nhất trị giá 300.000.000đ. Đối với tài sản chưa được cấp giấy chứng nhận bà Th đề nghị ghi nhận là tài sản chung, bà Th yêu cầu được ông T chia lại 150.000.000đ tiền thuê nhà 43/14/64 vì từ tháng 11/2022 đến nay ông T đuổi bà Th ra khỏi nhà, tiền thuê nhà hàng tháng được 37.000.000đ, bà Th nhận 6.000.000đ/tháng từ bà Ng nên còn 31.000.000đ/tháng.

Bị đơn – bà Th trình bày: Quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, ông T không chăm lo cho vợ con, còn mắng chửi, xúc phạm bà nên bà đồng ý ly hôn, hai con chung đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà và ông T không có nợ chung. Đất tại 43/14/64 bà không nhớ được cấp khi nào chỉ biết có 1 đồng chí tại đơn vị ông T báo cho bà biết là hôm nay có nhận đất dùm cho vợ chồng bà. Ông T đã có tính toán từ trước nên từ khi quen nhau ông T cho bà vào đơn vị, giới thiệu bà là vợ còn xin mẹ bà cho đăng ký kết hôn trước để hoàn thiện hồ sơ xin cấp đất. Bà và ông T quen biết nhau khoảng 1 tháng thì cưới, đăng ký kết hôn ngày 08/01/1994 đến ngày 16/02/1994 thì tổ chức cưới. Nhà xây năm 1995, qua nhiều lần xây sửa đến năm 2011 thì xây kiên cố như hiện nay là nhà cấp 3 có 5 tầng. Đất quân đội chỉ cấp khi người đó có vợ con nên nhà đất tại 43/14/64 là tài sản chung nên bà yêu cầu được chia 50% giá trị. Nhà, đất ở Quận 12, bà yêu cầu mỗi bên 50% giá trị, bà xin nhận nhà và chia mỗi bên 50% giá trị xe ô tô. Bà yêu cầu Tòa án ghi nhận 01 căn nhà ở Bình Chánh và 01 mảnh đất ở Long An là tài sản chung của bà và ông T, trước đây bà yêu cầu Tòa án 01 xác định mảnh đất tại Hà Nội là tài sản chung của bà và ông T, nay bà xin rút lại yêu cầu này và yêu cầu ông T phải chia cho bà 150.000.000đ tiền cho thuê nhà 43/14/64.

Bà Đào Bích Tr là Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh Ng trình bày: Bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã làm đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, công nhận việc thuận tình ly hôn giữa Nguyên đơn, Bị đơn, hai con chung đã thành niên, nợ chung không có. Chấp nhận một phần Đơn phản tố của Bị đơn, chia cho Bị đơn được hưởng 20%, Nguyên đơn được hưởng 80% quyền sử dụng đất tại địa chỉ 43/14/64. Chia cho Nguyên đơn, Bị đơn mỗi bên 50% giá trị đối với giá trị xây dựng tại nhà 43/14/64 Cộng Hòa, nhà đất tại Quận 12 và xe ô tô.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với Bị đơn do Bị đơn cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Căn cứ kết quả xác minh ngày 29/11/2022 của Công an Phường M, quận Tân Bình thì tại địa chỉ 43/14/64 Phường M, quận Tân Bình ngoài ông T, bà Th cư trú còn có 1 số người đang tạm trú. Nên ngày 01/12/2022 TAND quận Tân Bình có thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 409.1/TB-TLVA theo đó TAND quận Tân Bình đưa anh Nguyễn Lưu Tuấn V, chị Trần Thị Tuyết N, chị Nguyễn Thị Minh N, anh Nguyễn Phạm Duy M, anh Nguyễn Huỳnh Đ, chị Đoàn Thị T, anh Ân Thanh N, anh Trần Thiên T, anh Đoàn Văn H, chị Trần Ngọc T, chị Nguyễn Thị Như Q, anh Nguyễn Văn H, anh Võ Hiền M, chị Nguyễn Bích N, chị Trần Lê Thúy N, anh Nguyễn Văn H đang tạm trú tại nhà đang tranh chấp vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xác minh ngày 10/6/2023 của Công an Phường M, quận Tân Bình thì chị N, anh M, anh Đ, chị T,

anh T, chị Q, anh H, anh M, chị N, chị N, anh H đã trả phòng, hiện không thực tế cư trú nên không còn là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, TAND quận Tân Bình không đưa chị N, anh M, anh Đ, chị T, anh T, chị Q, anh H, anh M, chị N, chị N, anh H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nữa.

[4] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn – ông T, Bị đơn – bà Th có mặt; Ông T là Người đại diện theo ủy quyền của bà Th có mặt; Bà Tr là Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng có mặt; Luật sư Nguyễn Văn K là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn có mặt; Luật sư Mai Thanh B là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh V, chị N, anh N, anh H, chị T, chị T, chị T, chị H, anh B, chị T, chị N có yêu cầu vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V, chị N, anh N, anh H, chị T, chị T, chị T, chị H, anh B, chị T, chị N theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số: 18.T.H; Quyền số 01-94 do UBND huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/01/1994 thì hôn nhân của ông T và bà Th là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà Th do quá trình chung sống không hạnh phúc, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Bà Th cũng đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T yêu cầu ly hôn, bà Th đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[6] Về quan hệ con chung: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số: 38/CNKS; Quyền số: 01/95 do UBND xã T, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/3/1995 và bản sao Giấy khai sinh số: 241; Quyền số: 01/1998 do UBND Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/10/1998 thì chị Lê Thị Thanh T5, sinh ngày 11/3/1995 và chị Lê Thị Thúy V, sinh ngày 12/9/1998 là con chung của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh Th. Chị T5, chị V đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Ông T, bà Th xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không có gì phải xem xét giải quyết.

[8] Xét Đơn phản tố ngày 15/9/2022 về việc yêu cầu chia tài sản chung của bà Thúy.

[8.1] Xét yêu cầu được hưởng 50% giá trị nhà đất của nhà 43/14/64 Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Th.

[8.1.1] Về Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 992; Tờ bản đồ số: 2 (SDN) tọa lạc tại địa chỉ 43/14/64 Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của ông Lê Văn T được Sư đoàn 367 phân phối xây dựng nhà ở với diện tích 72m² (diện tích thực tế 79,6m²) theo Giấy phân phối xây dựng nhà ở số 516/QĐ-ND ngày 12/8/1993. Theo xác nhận của bà Th tại phiên tòa thì bà Th, ông T chỉ quen biết 1 tháng là cưới, ngày 08/01/1994 đăng ký kết hôn đến ngày 16/02/1994 thì tổ chức đám cưới, năm 1995 thì xây nhà lên ở. Như vậy, đất ông T có trước khi quen biết, kết hôn với bà Th, căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông T. Tuy nhiên xét công sức của bà Th trong việc giữ gìn, tôn tạo tài sản Hội đồng xét xử quyết định chia cho bà Th được $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất, ông T được $\frac{3}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất.

[8.1.2] Về phần xây dựng: Năm 1995 ông T, bà Th xây dựng nhà kiên cố, sau nhiều lần xây, sửa hiện nay là nhà cấp 3. Xét ông T, bà Th cùng xây nhà, cải tạo nhà từ nhà kiên cố nhà thành nhà cấp 3 nên chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng nhà.

[8.1.3] Ông T có yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, hoàn phần tiền chênh lệch cho bà Th là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8.2] Xét yêu cầu chia 50% giá trị nhà đất tại 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Th.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số: 1414; Tờ bản đồ số: 45 tọa lạc tại một phần nhà số 5, khu phố 6, phường T, Quận 12 (nay là số 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh) thì ngày 11/01/2021 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã cập nhập thông tin biến động cho ông T, bà Th.

Căn cứ xác nhận của bà Th, ông T; Căn cứ quy định của Điều 29, Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định nhà đất tại 5E đường ĐHT 41, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông T, bà Th. Chia cho bà Th, ông T mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị.

Bà Th có yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, hoàn phần tiền chênh lệch cho ông T là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8.3] Xét yêu cầu của bà Th về việc yêu cầu hưởng 50% giá trị của xe ô tô biển số 51F.268.61.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 081967 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/7/2015 thì xe ô tô hiệu Honda; Loại xe: ô tô con, 5 chỗ, màu đen; Số khung: 6660FY402810; Số máy: L15Z11902805; Biển kiểm soát 51F-268.61, cấp cho ông Lê Văn T.

Căn cứ quy định của Điều 29, Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xác định xe ô tô Biển kiểm soát 51F-268.61 là tài sản chung của ông T, bà Th. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Th, ông T đều xác định giá trị của xe ô tô biển số 51F.268.61 là 300.000.000đ và thống nhất chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông T, bà Th đều không có yêu cầu nhận xe nên sẽ phát mãi xe để thi hành án.

[8.4] Xét yêu cầu của bà Th về việc ghi nhận căn nhà 13/30D Tổ 16, Ấp 5, xã A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và 01 mảnh đất tại Ấp mới 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của bà Th, ông T.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà Th, ông T đều thừa nhận 02 tài sản này ông bà mua bằng giấy tay, nhà đất chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đất ở. Căn cứ quy định của Điều 97 Luật Đất đai năm 2013; Điều 9 Luật Nhà ở năm 2014 thì 02 tài sản này chưa được xác lập quyền sở hữu cho ông T, bà Th nên chưa đủ cơ sở xác định đây là tài sản chung của bà Th, ông T.

Căn cứ quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 192; điểm g Khoản 1 Điều 217; Khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết, trả lại đơn khởi kiện đối với 02 yêu cầu này của bà Th. Bà Th không phải chịu án phí.

[8.5] Xét yêu cầu của bà Th về việc rút lại yêu cầu ghi nhận 01 mảnh đất tại thôn Đ, xã A, huyện F, Thành phố Hà Nội là tài sản chung của bà Th, ông T.

Căn cứ yêu cầu của bà Th tại Đơn phản tố ngày 15/9/2022 thì đây là yêu cầu mới phát sinh trong quá trình giải quyết Đơn phản tố. Tại phiên tòa bà Th rút lại yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8.6] Xét yêu cầu ông T phải trả 150.000.000đ tiền cho thuê nhà 43/14/64 của bà Th tại phiên tòa.

Căn cứ quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 4 Điều 72, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: “Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi

kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu”.

Như vậy, đây là yêu cầu mới của bà Th tại phiên tòa, vượt quá phạm vi Đơn phản tố ngày 15/9/2022 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Phiếu thu của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Alpha Việt Nam thì chi phí thẩm định giá tài sản tranh chấp là 16.000.000đ, chi phí này ông T đã tạm ứng và tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Về giá trị tài sản: Căn cứ Chứng thư thẩm định giá ngày 08/8/2023 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Alpha Việt Nam thì giá trị quyền sử dụng đất tại 43/14/64 Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh là: 13.269.320.000đ, giá trị xây dựng là: 1.776.105.000đ; Giá trị nhà đất tại 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh là 5.915.322.000đ; Căn cứ thỏa thuận của ông T, bà Th thì giá trị của xe ô tô biển số 51F.268.61 là 300.000.000đ. Giá trị này làm căn cứ tính án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[12] Về án phí: Căn cứ Khoản 1,4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b Khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ông T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được cân trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Lê Văn T phải chịu 121.947.704đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung được hưởng.

Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, bà Th phải chịu 115.313.044đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung được hưởng được cân trừ vào 59.250.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà Th còn phải nộp thêm 56.063.044đ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5; Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 70; Khoản 2 Điều 71; Khoản 4 Điều 72; Khoản 4 Điều 147; điểm đ Khoản 1 Điều 192; Khoản 3 Điều 200; Khoản 2 Điều 210; điểm g Khoản 1 Điều 217; Khoản 3 Điều 218; Điều 228; Điều 243; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 29, 33, 55, 57, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 97 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào Điều 9 Luật Nhà ở năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 26; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – ông Lê Văn T.

a. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh Th.

b. Về con chung: Có 2 con chung là Lê Thị Thanh T5, sinh năm 1995 và Lê Thị Thúy V, sinh năm 1998. Hai con chung đã thành niên.

c. Về nợ chung: Không có.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố ngày 15/9/2022 của Bị đơn - bà Nguyễn Thị Thanh Th.

2.1/ Xác định Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 992; Tờ bản đồ số: 2 (SDN) tọa lạc tại 43/14/64 Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 5235/SXD do Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2003 là tài sản riêng của ông Lê Văn T. Bà Nguyễn Thị Thanh Th được chia $\frac{1}{4}$ giá trị, ông Lê Văn T được chia $\frac{3}{4}$ giá trị.

2.2/ Xác định giá trị xây dựng tại thửa đất số: 992; Tờ bản đồ số: 2 (SDN) tọa lạc tại 43/14/64 Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 5235/SXD do Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2003 là tài sản chung của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh Th. Bà Nguyễn Thị Thanh Th được chia $\frac{1}{2}$ giá trị, ông Lê Văn T được chia $\frac{1}{2}$ giá trị.

2.3/ Giao cho ông Lê Văn T được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 992; Tờ bản đồ số: 2 (SDN) tọa lạc tại 43/14/64 Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 5235/SXD do Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2003. Ngay sau khi ông Lê Văn T thanh toán đầy đủ cho

bà Nguyễn Thị Thanh Th giá trị tài sản được chia sau khi trừ các chi phí, lệ phí theo quy định, ông Lê Văn T được liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền đăng ký xác lập quyền sở hữu và chấp hành chủ trương chính sách về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.4/ Xác định quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 1414; Tờ bản đồ số: 45 tọa lạc tại Một phần nhà số 5, Khu phố 6, phường J, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là nhà số 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CH03920 do UBND Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp 26/6/2018 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Lê Văn T. Bà Nguyễn Thị Thanh Th được chia $\frac{1}{2}$ giá trị, ông Lê Văn T được chia $\frac{1}{2}$ giá trị.

2.5/ Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh Th được sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1414; Tờ bản đồ số: 45 tọa lạc tại Một phần nhà số 5, Khu phố 6, phường J, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là nhà số 5E đường ĐHT 41, phường J, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CH03920 do UBND Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp 26/6/2018. Ngay sau khi bà Nguyễn Thị Thanh Th thanh toán đầy đủ cho ông Lê Văn T giá trị tài sản được chia sau khi trừ các chi phí, lệ phí theo quy định, bà Nguyễn Thị Thanh Th được liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền đăng ký xác lập quyền sở hữu và chấp hành chủ trương chính sách về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.6/ Xác định xe ô tô hiệu Honda; Loại xe: ô tô con, 5 chỗ, màu đen; Số khung: 6660FY402810; Số máy: L15Z11902805; Biển kiểm soát 51F-268.61 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 081967 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/7/2015 cho ông Lê Văn T là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Lê Văn T. Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Lê Văn T được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi để thi hành án.

2.7/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh T về việc yêu cầu ghi nhận căn nhà số 13/30D Tổ 16, Ấp 5, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Lê Văn T.

2.9/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh Th về việc yêu cầu ghi nhận 01 mảnh đất tại Ấp mới 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Lê Văn T.

2.10/ Không xem xét giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh Th về việc yêu cầu ghi nhận 01 mảnh đất tại thôn Đ, xã A, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Lê Văn T.

2.11/ Không xem xét giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh Th về việc yêu cầu ông Lê Văn T phải trả 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền cho thuê nhà 43/14/64 đường C, Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về thời hạn thi hành: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4/ Về địa điểm thi hành: Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

5/ Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

6/ Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T về việc tự nguyện chịu 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) chi phí thẩm định giá tài sản. Chi phí này ông Lê Văn T đã nộp.

7/ Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Lê Văn T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Lê Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8/ Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông Lê Văn T chịu, được căn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0031321 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lê Văn T phải chịu 121.947.704đ (Một trăm hai mươi một triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn bảy trăm linh bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được hưởng.

Bà Nguyễn Thị Thanh Th phải chịu 115.313.044đ (Một trăm mười lăm triệu ba trăm mười ba ngàn không trăm bốn mươi bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được hưởng, được căn trừ vào 59.250.000đ (Năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0031943 ngày 20/9/2022

của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thanh Th còn phải đóng thêm 56.063.044đ (Năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ba ngàn không trăm bốn mươi bốn đồng) tiền án phí.

9/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

10/ Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Thanh Th, bà Nguyễn Thị Thanh Ng được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Lương Tuấn V, chị Nguyễn Thị Minh N, anh Ân Thanh N, anh Đoàn Văn H, chị Trần Ngọc T, chị Trương Thị Thanh T, chị Trương Thị Thanh T, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Trương Thanh B, chị Tống Thị Phương T, chị Lê Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

11/ Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Hương